

Infectious diseases

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
🦠 infectious disease	传染病	chuán rǎn bìng
🦠 pathogen	病原体	bìng yuán tǐ
🔄 transmit	传播	chuán bō
🦠 cholera	霍乱	huò luàn
🦠 bacterium	细菌	xì jūn
🦠 contaminated	污染	wū rǎn
🗑 faeces	粪便	fèn biàn
🦠 malaria	疟疾	nüè jí
🦠 protist	原生生物	yuán shēng shēng wù
🦠 mosquito	蚊子	wén zi
🦠 vector	媒介	méi jiè
🦠 tuberculosis	结核病	jié hé bìng
💧 droplet	飞沫	fēi mò
🦠 virus	病毒	bìng dú
🦠 AIDS	艾滋病	ài zī bìng
🛡 immune system	免疫系统	miǎn yì xì tǒng
💉 vaccine	疫苗	yì miáo
🦟 insecticide	杀虫剂	shā chóng jì
💊 antibiotic	抗生素	kàng shēng sù
💊 penicillin	青霉素	qīng méi sù
🧱 cell wall	细胞壁	xì bāo bì
🔄 mutation	突变	tū biàn
🛡 resistance	耐药性	nài yào xìng